

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/2014/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH**Quy định danh mục phế liệu được phép nhập khẩu
từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;**Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,**Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 2. Quyết định này áp dụng đối với hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và không áp dụng đối với hoạt động tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh phế liệu qua lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với các loại phế liệu thuộc Phụ lục Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2015.

Điều 5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG**Nguyễn Tấn Dũng**

Phụ lục
DANH MỤC PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU
TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Tên phế liệu	Mã HS		
1	Thạch cao	2520	10	00
2	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	2618	00	00
3	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng, hoặc các dạng tương tự	3818	00	00
4	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Dạng xốp, không cứng	3915	10	10
5	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Loại khác	3915	10	90
6	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Dạng xốp, không cứng	3915	20	10
7	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Loại khác	3915	20	90
8	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Dạng xốp, không cứng	3915	30	10
9	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Loại khác	3915	30	90
10	Phế liệu và mẫu vụn từ plastic (nhựa) khác	3915	90	00
11	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	4707	10	00
12	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	4707	20	00